

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 207/CPCL-TCKT  
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
- Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 (đính kèm);

**Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có**

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày

18 /04/2022 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hoàng Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2022**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN   | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>     | <b>100</b> |             | <b>1.153.763.349.926</b> | <b>1.006.964.597.913</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>33.181.138.902</b>    | <b>61.971.518.986</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 33.181.138.902           | 61.971.518.986           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             |                          |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> |             |                          |                          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                               | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh             | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>300.073.964.024</b>   | <b>202.817.604.290</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | 5           | 262.157.550.557          | 192.709.030.656          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        | 6           | 37.372.361.967           | 8.102.225.921            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng     | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                         | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136        | 7           | 544.051.500              | 2.006.347.713            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137        |             |                          |                          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>810.943.709.772</b>   | <b>734.664.605.507</b>   |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | 8           | 810.943.709.772          | 734.664.605.507          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | 149        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>9.564.537.228</b>     | <b>7.510.869.130</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 4.730.066.067            | 7.510.869.130            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 4.834.471.161            | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 153        |             |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ           | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | 155        |             |                          |                          |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>36.465.773.765</b>    | <b>43.204.441.057</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>1.500.000.000</b>     | <b>1.500.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                              | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                          | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                | 216        | 9           | 1.500.000.000            | 1.500.000.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                    | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>24.727.901.505</b>    | <b>31.032.568.289</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 10          | 20.039.990.909           | 26.575.031.014           |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 702.820.163.037          | 701.831.829.438          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (682.780.172.128)        | (675.256.798.424)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá  | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 11          | 4.687.910.596            | 4.457.537.275            |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 18.817.074.299           | 18.416.674.299           |





| TÀI SẢN   | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (14.129.163.703)         | (13.959.137.024)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             |                          |                          |
| - Nguyên giá  | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232        |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>699.065.404</b>       | <b>254.753.782</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 699.065.404              | 254.753.782              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             |                          |                          |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             |                          |                          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254        |             |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>9.538.806.856</b>     | <b>10.417.118.986</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 9.538.806.856            | 10.417.118.986           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>1.190.229.123.691</b> | <b>1.050.169.038.970</b> |
| NGUỒN VỐN   | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
| 1   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>391.267.375.083</b>   | <b>276.178.090.451</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>390.761.380.001</b>   | <b>275.672.095.369</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 12          | 189.565.340.420          | 111.294.014.239          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 13          | 9.275.580                | 18.894.700               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 14          | 6.376.986.055            | 12.071.731.097           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 28.940.586.051           | 26.061.033.137           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 15          | 184.269.909              | 132.953.719              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 16          | 44.769.073               | 344.253.193              |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 17          | 130.887.892.451          | 111.754.250.802          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 23.000.000.000           | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 11.752.260.462           | 13.994.964.482           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>505.995.082</b>       | <b>505.995.082</b>       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 505.995.082              | 505.995.082              |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             |                          |                          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             |                          |                          |

1855  
 IG TY  
 PHÂN  
 (LO  
 P. HỒ



| TÀI SẢN  | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>         | <b>400</b> |             | <b>798.961.748.608</b>   | <b>773.990.948.519</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 18          | <b>798.961.748.608</b>   | <b>773.990.948.519</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 262.075.830.000          | 262.075.830.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 262.075.830.000          | 262.075.830.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 64.847.400.000           | 64.847.400.000           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 259.463.164.801          | 259.463.164.801          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN                       | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 212.575.353.807          | 187.604.553.718          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 187.604.553.718          | 78.391.312.242           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 24.970.800.089           | 109.213.241.476          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>1.190.229.123.691</b> | <b>1.050.169.038.970</b> |

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Nguyễn Hoàng Minh

Nguyễn Đức Huy

Liêu Phước Tính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ I NĂM 2022**

*DVT: Đồng*

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý I                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1   | 2         | 3           | 4                      | 5                      | 6                                  | 7                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01        | 20          | 537.029.963.232        | 491.075.765.459        | 537.029.963.232                    | 491.075.765.459        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>        | <b>10</b> |             | <b>537.029.963.232</b> | <b>491.075.765.459</b> | <b>537.029.963.232</b>             | <b>491.075.765.459</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | 21          | 474.907.967.510        | 435.186.392.766        | 474.907.967.510                    | 435.186.392.766        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>          | <b>20</b> |             | <b>62.121.995.722</b>  | <b>55.889.372.693</b>  | <b>62.121.995.722</b>              | <b>55.889.372.693</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 22          | 1.241.155.958          | 1.628.553.676          | 1.241.155.958                      | 1.628.553.676          |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | 23          | 6.097.190.784          | 3.124.500.338          | 6.097.190.784                      | 3.124.500.338          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 1.083.079.208          | 253.043.321            | 1.083.079.208                      | 253.043.321            |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25        | 24          | 6.979.139.074          | 6.093.059.846          | 6.979.139.074                      | 6.093.059.846          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 25          | 19.117.838.388         | 19.394.639.890         | 19.117.838.388                     | 19.394.639.890         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]</b> | <b>30</b> |             | <b>31.168.983.434</b>  | <b>28.905.726.295</b>  | <b>31.168.983.434</b>              | <b>28.905.726.295</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | 26          | 44.516.677             | 148.141.265            | 44.516.677                         | 148.141.265            |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>  | <b>40</b> |             | <b>44.516.677</b>      | <b>148.141.265</b>     | <b>44.516.677</b>                  | <b>148.141.265</b>     |
| <b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                      | <b>50</b> |             | <b>31.213.500.111</b>  | <b>29.053.867.560</b>  | <b>31.213.500.111</b>              | <b>29.053.867.560</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | 27          | 6.242.700.022          | 5.810.773.512          | 6.242.700.022                      | 5.810.773.512          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                            | <b>60</b> |             | <b>24.970.800.089</b>  | <b>23.243.094.048</b>  | <b>24.970.800.089</b>              | <b>23.243.094.048</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        | 28          | 953                    | 798                    | 953                                | 798                    |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71        | 29          | 953                    | 798                    | 953                                | 798                    |

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Đức Huy

Liêu Phước Tinh

Nguyễn Hoàng Minh

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI  
 Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu CN Cát Lái (Cụm 2),  
 P.Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN

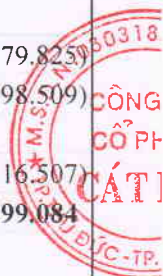
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/03/2022

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước             |
| 1  | 2         | 3           | 4                                  | 5                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>                                |           |             |                                    |                       |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế:</b>  | <b>01</b> |             | <b>31.213.500.111</b>              | <b>29.053.867.560</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                                    |                       |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 7.693.400.383                      | 7.949.497.144         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 23.000.000.000                     | 30.797.486.351        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 187.448.574                        | 162.556.785           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (15.781.852)                       | (21.831.112)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 1.083.079.208                      | 253.043.321           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             |                                    |                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:</b>                   | <b>08</b> |             | <b>63.161.646.424</b>              | <b>68.194.620.049</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (102.090.830.895)                  | (32.353.485.844)      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (76.279.104.265)                   | (33.616.363.936)      |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)         | 11        |             | 76.943.556.340                     | 37.073.730.333        |
| - Tăng giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 3.659.115.193                      | (6.591.606.677)       |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        |             |                                    |                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (1.031.763.018)                    | (280.579.825)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (8.226.079.253)                    | (8.383.098.509)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             |                                    |                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (2.242.704.020)                    | (2.961.916.507)       |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>                                   | <b>20</b> |             | <b>(46.106.163.494)</b>            | <b>21.081.299.084</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.                              | 21        |             | (1.833.045.221)                    | (1.280.000.000)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.                           | 22        |             |                                    |                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.                                   | 23        |             |                                    |                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.                           | 24        |             |                                    |                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.  | 25        |             |                                    |                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.  | 26        |             | -                                  | 7.848.000.000         |





| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|   |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| 1   | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.                                    | 27        |             | 15.781.852                         | 21.831.112              |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(1.817.263.369)</b>             | <b>6.589.831.112</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.                             | 31        |             |                                    |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành. | 32        |             |                                    |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 153.015.927.270                    | 69.442.658.102          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (133.882.285.621)                  | (80.205.402.770)        |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính   | 35        |             |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        |             |                                    |                         |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>19.133.641.649</b>              | <b>(10.762.744.668)</b> |
| <b>Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> |             | <b>(28.789.785.214)</b>            | <b>16.908.385.528</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> |             | <b>61.971.518.986</b>              | <b>55.820.130.138</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                              | <b>61</b> |             | <b>(594.870)</b>                   | <b>(2.926.501)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                       | <b>70</b> |             | <b>33.181.138.902</b>              | <b>72.725.589.165</b>   |

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

#### **1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Việc lập Báo cáo tài chính dựa trên Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư số 200.

#### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào 31 tháng 12 năm Dương lịch.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN**

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TPHCM và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### **3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”.

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Công cụ tài chính phức hợp**

Trong kỳ Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

**3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>         | <b>Số năm khấu hao</b> |
|-----------------------------|------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 - 25                 |
| - Máy móc, thiết bị         | 2,5 - 18               |
| - Phương tiện vận tải       | 3 - 11                 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 1,5 - 12               |

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

**3.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

**3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bản giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

*Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.14 NGOẠI TỆ**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Số dư các tài sản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

**3.16 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.16 THUẾ (TIẾP)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.17 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <b>Tại 31/03/2022</b> | <b>Tại 01/01/2022</b> |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt           | 1.010.629.500         | 354.989.500           |
| Tiền gửi ngân hàng | 32.170.509.402        | 61.616.529.486        |
| <b>Cộng</b>        | <b>33.181.138.902</b> | <b>61.971.518.986</b> |

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | <b>Tại 31/03/2022</b>  | <b>Tại 01/01/2022</b>  |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>   | <b>262.157.550.557</b> | <b>192.709.030.656</b> |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An  | 8.048.247.430          | 7.289.423.404          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long   | 58.600.376.014         | 49.501.028.725         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn  | 90.076.298.589         | 64.280.139.298         |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 105.432.628.524        | 71.638.439.229         |
| <b>b/ Phải thu của khách hàng dài hạn</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 30)</b> | <b>234.381.602.832</b> | <b>169.562.192.566</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN**

|   | <b>Tại 31/03/2022</b> | <b>Tại 01/01/2022</b> |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>          | <b>37.372.361.967</b> | <b>8.102.225.921</b>  |
| Công ty Rossini India Printing Rollers Pvt.Ltd      | 500.666.878           | -                     |
| Công ty Andritz Fabrics and Rolls Pty. Limited      | 237.703.719           | -                     |
| Công ty Hauni Maschinenbau GmbH                     | 34.033.346.801        | 5.714.313.966         |
| Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP.HCM    | -                     | 13.750.000            |
| Công ty Yantai Longtain Chemical Co.,Ltd            | 1.041.735.269         | 1.083.024.000         |
| Công ty TNHH giải pháp công nghệ Lovad              | -                     | 216.520.000           |
| Công ty Cổ Phần Thanh Phương Sài Gòn                | -                     | 318.000.000           |
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)              | -                     | 201.785.000           |
| Trả trước cho người bán khác                        | 1.558.909.300         | 554.832.955           |
| <b>b/ Trả trước cho người bán dài hạn</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>   | <b>37.372.361.967</b> | <b>8.102.225.921</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <b>Tại 31/03/2022</b> | <b>Tại 01/01/2022</b> |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tạm ứng của nhân viên                      | 273.000.000           | 1.451.000.000         |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 264.700.000           | 542.061.392           |
| Thuế TNCN                                  | 6.351.500             | 13.286.321            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>544.051.500</b>    | <b>2.006.347.713</b>  |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|  | <b>Tại 31/03/2022</b>  | <b>Tại 01/01/2022</b>  |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hàng mua đang đi trên đường              | 80.247.355.211         | 53.768.422.990         |
| Nguyên liệu, vật liệu                    | 654.997.617.322        | 613.945.026.702        |
| Công cụ, dụng cụ                         | -                      | 2.087.500              |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang     | 437.954.096            | 16.144.882             |
| Thành phẩm                               | 75.260.783.143         | 66.932.923.433         |
| <b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b> | <b>810.943.709.772</b> | <b>734.664.605.507</b> |

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|  | <b>Tại 31/03/2022</b> | <b>Tại 01/01/2022</b> |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn<br>(Tiền cọc thuê kho) | 1.500.000.000         | 1.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.500.000.000</b>  | <b>1.500.000.000</b>  |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                  |                             |  |                                     |                          |
| Tại ngày 01/01/2022    | 31.039.544.335                   | 649.282.548.525             | 14.950.831.059                               | 6.558.905.519                       | 701.831.829.438          |
| - Mua trong kỳ         | 728.333.599                      | 260.000.000                 | -  | -                                   | 988.333.599              |
| - Thanh lý             | -                                | -                           | -  | -                                   | -                        |
| Tại ngày 31/03/2022    | <u>31.767.877.934</u>            | <u>649.542.548.525</u>      | <u>14.950.831.059</u>                        | <u>6.558.905.519</u>                | <u>702.820.163.037</u>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                  |                             |  |                                     |                          |
| Tại ngày 01/01/2022    | (30.022.290.105)                 | (625.896.866.632)           | (12.791.186.470)                             | (6.546.455.217)                     | (675.256.798.424)        |
| - Khấu hao trong kỳ    | (89.662.523)                     | (7.217.466.613)             | (206.906.841)                                | (9.337.727)                         | (7.523.373.704)          |
| - Thanh lý             | -                                | -                           | -  | -                                   | -                        |
| Tại ngày 31/03/2022    | <u>(30.111.952.628)</u>          | <u>(633.114.333.245)</u>    | <u>(12.998.093.311)</u>                      | <u>(6.555.792.944)</u>              | <u>(682.780.172.128)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                  |                             |  |                                     |                          |
| Tại ngày 01/01/2022    | <u>1.017.254.230</u>             | <u>23.385.681.893</u>       | <u>2.159.644.589</u>                         | <u>12.450.302</u>                   | <u>26.575.031.014</u>    |
| Tại ngày 31/03/2022    | <u>1.655.925.306</u>             | <u>16.428.215.280</u>       | <u>1.952.737.748</u>                         | <u>3.112.575</u>                    | <u>20.039.990.909</u>    |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2022 là 593.675.279.507 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2022 là 79.280.837.109 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2022 là 947.823.195 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | <b>Quyền sử dụng<br/>đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>     |
|------------------------|--------------------------------------|---|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                      |   |                         |
| Tại ngày 01/01/2022    | 15.502.607.589                       | 2.914.066.710                           | 18.416.674.299          |
| - Mua mới              | -                                    | 400.400.000                             | 400.400.000             |
| Tại ngày 31/03/2022    | <u>15.502.607.589</u>                | <u>3.314.466.710</u>                    | <u>18.817.074.299</u>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                      |   |                         |
| Tại ngày 01/01/2022    | (11.242.570.314)                     | (2.716.566.710)                         | (13.959.137.024)        |
| - Khấu hao trong kỳ    | (87.535.013)                         | (82.491.666)                            | (170.026.679)           |
| Tại ngày 31/03/2022    | <u>(11.330.105.327)</u>              | <u>(2.799.058.376)</u>                  | <u>(14.129.163.703)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                      |   |                         |
| Tại ngày 01/01/2022    | <u>4.260.037.275</u>                 | <u>197.500.000</u>                      | <u>4.457.537.275</u>    |
| Tại ngày 31/03/2022    | <u>4.172.502.262</u>                 | <u>515.408.334</u>                      | <u>4.687.910.596</u>    |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2022 là: 2.521.066.710 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2022 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2022 là: 4.172.502.262 đồng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | Tại 31/03/2022         |                                 | Tại 01/01/2022         |                                 |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>  | <b>189.565.340.420</b> | <b>189.565.340.420</b>          | <b>111.294.014.239</b> | <b>111.294.014.239</b>          |
| - Công ty TNHH Vinatoyo  | 6.773.746.748          | 6.773.746.748                   | 5.082.523.248          | 5.082.523.248                   |
| - Công ty TNHH Tân An  | 9.184.612.250          | 9.184.612.250                   | 5.662.076.200          | 5.662.076.200                   |
| - Công ty H&H  | 4.948.367.332          | 4.948.367.332                   | 3.622.285.569          | 3.622.285.569                   |
| - Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá  | 34.228.166.680         | 34.228.166.680                  | 10.539.877.400         | 10.539.877.400                  |
| - Công ty Nomura   | 56.213.054.391         | 56.213.054.391                  | 19.299.760.788         | 19.299.760.788                  |
| - Công ty Tervakoski Oy  | 10.148.004.998         | 10.148.004.998                  | 8.455.755.957          | 8.455.755.957                   |
| - Công ty Newtoyo  | 26.568.560.217         | 26.568.560.217                  | 7.935.476.188          | 7.935.476.188                   |
| - Công ty British American Tobacco   | 5.635.446.067          | 5.635.446.067                   | 6.645.517.855          | 6.645.517.855                   |
| - Các khoản phải trả người bán khác  | 35.865.381.737         | 35.865.381.737                  | 44.050.741.034         | 44.050.741.034                  |
| <b>b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>   | -                      | -                               | -                      | -                               |
| <b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>  | -                      | -                               | -                      | -                               |
| <b>d/ Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(chi tiết kèm theo thuyết minh số 30) | <b>43.716.091.575</b>  | <b>43.716.091.575</b>           | <b>16.053.364.317</b>  | <b>16.053.364.317</b>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|  | Tại 31/03/2022<br>VND | Tại 01/01/2022<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a/ Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>          | <b>9.275.580</b>      | <b>18.894.700</b>     |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hà Thành                      | -                     | 18.894.700            |
| Công ty Cổ phần dược Danapha                         | 9.275.580             | -                     |
| <b>b/ Người mua trả tiền trước dài hạn</b>           | -                     | -                     |
| <b>c/ Người mua trả tiền trước các bên liên quan</b> | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>9.275.580</b>      | <b>18.894.700</b>     |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Tại 31/03/2022<br>VND | Tại 01/01/2022<br>VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp  | -                     | 2.966.226.278         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.242.700.022         | 8.226.079.253         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 134.286.033           | 879.425.566           |
| <b>Cộng</b>                | <b>6.376.986.055</b>  | <b>12.071.731.097</b> |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                             | Tại 31/03/2022<br>VND | Tại 01/01/2022<br>VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 184.269.909           | 132.953.719           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>184.269.909</b>    | <b>132.953.719</b>    |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                               | Tại 31/03/2022<br>VND | Tại 01/01/2022<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn            | 44.769.073            | 44.253.193            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | -                     | 300.000.000           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>44.769.073</b>     | <b>344.253.193</b>    |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|   | Tại 31/03/2022         |                           | Trong kỳ               |                        | Tại 01/01/2022         |                        |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng trả</u> | <u>Tăng</u>            | <u>Giảm</u>            | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng</u>  |
|   | <u>VND</u>             | <u>nợ</u>                 | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             | <u>trả nợ</u>          |
|   |                        |                           |                        |                        |                        |                        |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM | 62.388.691.415         | 62.388.691.415            | 70.758.325.356         | 84.103.532.548         | 75.733.898.607         | 75.733.898.607         |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                  | 19.397.579.219         | 19.397.579.219            | 19.397.579.219         | -                      | -                      | -                      |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM                | 49.101.621.817         | 49.101.621.817            | 62.860.022.695         | 49.778.753.073         | 36.020.352.195         | 36.020.352.195         |
| <b>Cộng</b>   | <b>130.887.892.451</b> | <b>130.887.892.451</b>    | <b>153.015.927.270</b> | <b>133.882.285.621</b> | <b>111.754.250.802</b> | <b>111.754.250.802</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                      | %           | Tại 31/03/2022<br>VND  | Tại 01/01/2022<br>VND  |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam       | 51,0%       | 133.660.800.000        | 133.660.800.000        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn    | 6,4%        | 16.725.400.000         | 16.725.400.000         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 4,1%        | 10.676.080.000         | 10.676.080.000         |
| Cổ đông khác                         | 38,5%       | 101.013.550.000        | 101.013.550.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>100%</b> | <b>262.075.830.000</b> | <b>262.075.830.000</b> |

**18.2 THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN**

|                      | Tại 31/03/2022<br>VND | Tại 01/01/2022<br>VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thặng dư vốn cổ phần | 64.847.400.000        | 64.847.400.000        |
|                      | <b>64.847.400.000</b> | <b>64.847.400.000</b> |

**18.3 CỔ PHIẾU**

|   | Tại 31/03/2022<br>VND | Tại 01/01/2022<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép ban hành                  | 26.207.583            | 26.207.583            |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 26.207.583            | 26.207.583            |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                              | 26.207.583            | 26.207.583            |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                              | -                     | -                     |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                        | -                     | -                     |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                              | -                     | -                     |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                              | -                     | -                     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 26.207.583            | 26.207.583            |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                              | 26.207.583            | 26.207.583            |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                              | -                     | -                     |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>               | <i>10.000</i>         | <i>10.000</i>         |

**18.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

|                       | Tại 31/03/2022<br>VND  | Tại 01/01/2022<br>VND  |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 259.463.164.801        | 259.463.164.801        |
|                       | <b>259.463.164.801</b> | <b>259.463.164.801</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                      | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
|                                      | VND                          | VND                     | VND                      | VND                                     | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>           | <b>262.075.830.000</b>       | <b>64.847.400.000</b>   | <b>222.583.902.726</b>   | <b>181.131.297.103</b>                  | <b>730.638.429.829</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm           | -                            | -                       | -                        | 135.420.824.476                         |                        |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2020       | -                            | -                       | <b>36.879.262.075</b>    | <b>(102.739.984.861)</b>                |                        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển        | -                            | -                       | 36.879.262.075           | (36.879.262.075)                        |                        |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi    | -                            | -                       | -                        | (12.894.756.786)                        |                        |
| + Trích quỹ thưởng Ban điều hành     | -                            | -                       | -                        | (550.800.000)                           |                        |
| + Chia cổ tức còn lại năm 2020 (20%) | -                            | -                       | -                        | (52.415.166.000)                        |                        |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2021       | -                            | -                       | -                        | <b>(26.207.583.000)</b>                 |                        |
| + Tạm ứng cổ tức năm 2021 (10%)      | -                            | -                       | -                        | (26.207.583.000)                        |                        |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>           | <b>262.075.830.000</b>       | <b>64.847.400.000</b>   | <b>259.463.164.801</b>   | <b>187.604.553.718</b>                  | <b>773.990.948.519</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>           | <b>262.075.830.000</b>       | <b>64.847.400.000</b>   | <b>259.463.164.801</b>   | <b>187.604.553.718</b>                  | <b>773.990.948.519</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ            | -                            | -                       | -                        | 24.970.800.089                          |                        |
| <b>Tại ngày 31/03/2022</b>           | <b>262.075.830.000</b>       | <b>64.847.400.000</b>   | <b>259.463.164.801</b>   | <b>212.575.353.807</b>                  | <b>798.961.748.608</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                    | Tại 31/03/2022 | Tại 01/01/2022 |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 1.726.161.858  | 1.017.331.873  |
| Ngoại tệ các loại                           |                |                |
| - USD                                       | 7.444,01       | 2.066,66       |
| - EUR                                       | 2.873,50       | 2.876,23       |
| - GBP                                       | 111,50         | 113,15         |
| - JPY                                       | 24.530,00      | 24.893,00      |

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>537.029.963.232</b>          | <b>491.075.765.459</b>          |
| Trong đó:  |                                 |                                 |
| Doanh thu bán thành phẩm                           | 532.781.326.432                 | 486.174.191.142                 |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hoá                     | 46.825.522                      | 34.101.000                      |
| Doanh thu gia công, chế biến                       | 138.445.380                     | 1.675.192.520                   |
| Doanh thu phế liệu thu hồi                         | 3.644.904.233                   | 2.803.819.132                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác                    | 418.461.665                     | 388.461.665                     |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                              | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                              | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của thành phẩm       | 470.916.213.765                 | 431.190.130.904                 |
| Giá vốn của vật tư, hàng hoá | 33.298.313                      | 24.007.623                      |
| Giá vốn gia công chế biến    | 125.087.299                     | 1.009.971.207                   |
| Giá vốn phế liệu thu hồi     | 3.644.904.233                   | 2.803.819.132                   |
| Giá vốn của dịch vụ khác     | 188.463.900                     | 158.463.900                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>474.907.967.510</b>          | <b>435.186.392.766</b>          |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 15.781.852                      | 21.831.112                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.225.374.106                   | 1.300.182.564                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác       | -                               | 306.540.000                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.241.155.958</b>            | <b>1.628.553.676</b>            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay                                | 1.083.079.208                   | 253.043.321                     |
| Chiết khấu thanh toán                       | 4.635.063.413                   | 5.030.255.575                   |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ    | 191.599.589                     | 346.964.657                     |
| Lỗi do đánh giá lại số dư cuối kỳ           | 187.448.574                     | 162.556.785                     |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | -                               | (2.668.320.000)                 |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6.097.190.784</b>            | <b>3.124.500.338</b>            |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                              | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                              | VND                             | VND                             |
| Quảng cáo, thị trường        | 130.974.583                     | 283.113.990                     |
| Cước vận chuyên, bốc xếp     | 6.788.308.492                   | 5.750.685.280                   |
| Chi phí BH - vật liệu bao bì | 12.115.999                      | 11.457.075                      |
| Chi phí bằng tiền khác       | 47.740.000                      | 47.803.501                      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>6.979.139.074</b>            | <b>6.093.059.846</b>            |

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 10.618.363.856                  | 9.725.382.249                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 213.109.551                     | 225.903.616                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.714.051.876                   | 2.715.356.093                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.572.313.105                   | 6.727.997.932                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>19.117.838.388</b>           | <b>19.394.639.890</b>           |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|               | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|---------------|---------------------------------|---------------------------------|
|               | VND                             | VND                             |
| Thu nhập khác | 44.516.677                      | 148.141.265                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>44.516.677</b>               | <b>148.141.265</b>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 24.970.800.089                  | 23.243.094.048                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 24.970.800.089                  | 23.243.094.048                  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)            | -                               | 2.324.309.405                   |
| Số lượng cổ phiếu bình quân                    | 26.207.583                      | 26.207.583                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b> | <b>953</b>                      | <b>798</b>                      |

Ghi chú: (\*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 270/NQ-CPCL ngày 27/05/2021.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2022.

**29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 24.970.800.089                  | 23.243.094.048                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông         | 24.970.800.089                  | 23.243.094.048                  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)              | -                               | 2.324.309.405                   |
| Số lượng cổ phiếu bình quân                      | 26.207.583                      | 26.207.583                      |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b> | <b>953</b>                      | <b>798</b>                      |

Ghi chú: (\*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 270/NQ-CPCL ngày 27/05/2021.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2022.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

|  | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan</b>                                  | <b>474.818.002.886</b>          | <b>449.212.887.943</b>          |
| <b>là thành viên Công ty mẹ</b>  |                                 |                                 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang   | 13.526.486.837                  | 14.504.972.112                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre  | 25.576.074.905                  | 14.903.000.135                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long   | 14.163.804.206                  | 4.602.136.058                   |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp  | 5.226.355.556                   | 3.090.457.387                   |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn  | 10.521.104.566                  | 11.749.878.745                  |
| Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng  | 10.819.782.900                  | 13.524.728.625                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An  | 7.130.640.928                   | 8.199.015.929                   |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn  | 241.170.206.280                 | 242.221.979.830                 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa  | 8.203.636.745                   | 8.615.057.520                   |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long   | 107.538.923.530                 | 104.152.664.463                 |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá  | 48.000.000                      | 18.000.000                      |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng  | 113.574.100                     | 1.688.847.550                   |
| Công ty Thương mại Miền Nam  | 5.636.192                       | -                               |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris  | 21.663.740.231                  | 14.077.776.784                  |
| Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO                                 | 273.482.880                     | 328.630.020                     |
| Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT   | 8.836.553.030                   | 7.535.742.785                   |
| <b>Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ</b> | <b>129.545.687.602</b>          | <b>139.492.519.778</b>          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp  | 8.425.000                       | 4.465.000                       |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An  | -                               | 5.300.000                       |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn  | 97.501.800                      | 114.562.880                     |
| Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng  | 608.020.000                     | -                               |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long   | 141.631.270                     | -                               |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa  | 168.400.290                     | 103.553.240                     |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá  | 110.414.162.330                 | 120.856.359.771                 |
| Công ty Thương mại Miền Nam  | 6.619.908.202                   | 5.664.555.677                   |
| Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO                                 | 11.487.638.710                  | 12.743.723.210                  |
| <b>Thu nhập khác từ bên liên quan</b>  | <b>44.516.677</b>               | <b>23.050.265</b>               |
| Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO                                 | 44.516.677                      | 23.050.265                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Số dư với các bên liên quan

|   | <u>Tại 31/03/2022</u>  | <u>Tại 01/01/2022</u>  |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Các khoản phải thu</b>                             |                        |                        |
| <b><i>Phải thu khách hàng</i></b>                     | <b>234.381.602.832</b> | <b>169.562.192.566</b> |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang                    | 8.678.281.382          | 6.108.112.972          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre                     | 16.136.450.159         | 8.599.137.514          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                    | 9.955.707.570          | 4.425.336.886          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp                   | 5.673.250.355          | 4.028.633.401          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                     | 15.321.923.204         | 13.997.033.782         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                     | 8.048.247.430          | 7.289.423.404          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                     | 90.076.298.589         | 64.280.139.298         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa                   | 2.682.881.287          | 1.791.686.173          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                  | 58.600.376.014         | 49.501.028.725         |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng                         | -                      | 70.887.300             |
| Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng                       | 1.947.560.922          | 1.983.626.865          |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris                 | 13.161.811.328         | 6.625.564.710          |
| Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp<br>VINA TOYO | 215.604.743            | 329.583.189            |
| Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT                      | 3.883.209.849          | 531.998.347            |
| <b>Các khoản phải trả</b>                             |                        |                        |
| <b><i>Phải trả người bán</i></b>                      | <b>43.716.091.575</b>  | <b>16.053.364.317</b>  |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá                       | 34.228.166.680         | 10.539.877.400         |
| Công ty Thương mại Miền Nam                           | 2.423.944.930          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                  | 290.233.217            | 430.963.669            |
| Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp<br>VINA TOYO | 6.773.746.748          | 5.082.523.248          |





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sáp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh**

| <b>Chỉ tiêu</b>                              | <b>Cây đầu lọc<br/>VND</b> | <b>In nhãn nút<br/>VND</b> | <b>Giấy sáp+lưỡi gà<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|--|----------------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài     |                            |                            |                                 |                     | -                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác | 297.402.900.055            | 162.460.276.587            | 72.918.149.790                  | 4.248.636.800       | <b>537.029.963.232</b>   |
| Khấu hao và chi phí phân bổ                  | 281.522.541.403            | 159.932.383.866            | 60.408.184.793                  | 3.953.353.059       | <b>505.816.463.121</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>     | <b>15.880.358.652</b>      | <b>2.527.892.721</b>       | <b>12.509.964.997</b>           | <b>295.283.741</b>  | <b>31.213.500.111</b>    |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ        | 260.000.000                | -                          | -                               | 1.128.733.599       | <b>1.388.733.599</b>     |
| Tài sản bộ phận                              |                            |                            |                                 |                     | -                        |
| Tài sản không phân bổ                        |                            |                            |                                 |                     | 1.190.229.123.691        |
| <b>Tổng tài sản</b>                          |                            |                            |                                 |                     | <b>1.190.229.123.691</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                          |                            |                            |                                 |                     | -                        |
| Nợ phải trả không phân bổ                    |                            |                            |                                 |                     | 391.267.375.083          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      |                            |                            |                                 |                     | <b>391.267.375.083</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.3.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

|                                    | <b>Tại 31/03/2022</b>  | <b>Tại 01/01/2022</b>  |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 33.181.138.902         | 61.971.518.986         |
| Phải thu khách hàng                | 262.157.550.557        | 192.709.030.656        |
| Các khoản phải thu khác            | 1.764.700.000          | 2.042.061.392          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>297.103.389.459</b> | <b>256.722.611.034</b> |
| <b>Nợ tài chính</b>                |                        |                        |
| Phải trả người bán                 | 189.565.340.420        | 111.294.014.239        |
| Các khoản vay                      | 130.887.892.451        | 111.754.250.802        |
| Chi phí phải trả                   | 184.269.909            | 132.953.719            |
| Các khoản phải trả khác            | 505.995.082            | 805.995.082            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>321.143.497.862</b> | <b>223.987.213.842</b> |

**TÀI SẢN ĐẢM BẢO**

***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

***Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác***

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/03/2022.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**Các yếu tố rủi ro tài chính**

**Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**a. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**(a.1) Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

## 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

## a. Rủi ro thị trường (tiếp)

## (a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với ngoại tệ như sau:

|                           | Tại ngày 31/03/2022   |                    |               |                  |                         |                      |                  |                  |
|---------------------------|-----------------------|--------------------|---------------|------------------|-------------------------|----------------------|------------------|------------------|
|                           | Tiền gốc ngoại tệ     |                    |               |                  | VND tương đương         |                      |                  |                  |
|                           | USD                   | EUR                | GBP           | JPY              | USD                     | EUR                  | GBP              | JPY              |
| <b>Tài sản tài chính</b>  |                       |                    |               |                  |                         |                      |                  |                  |
| Tiền gửi ngân hàng        | 7.444,01              | 2.873,50           | 111,50        | 24.530,00        | 168.981.247             | 72.127.292           | 3.288.719        | 4.508.614        |
| <b>Cộng</b>               | <b>7.444,01</b>       | <b>2.873,50</b>    | <b>111,50</b> | <b>24.530,00</b> | <b>168.981.247</b>      | <b>72.127.292</b>    | <b>3.288.719</b> | <b>4.508.614</b> |
| <b>Nợ tài chính</b>       |                       |                    |               |                  |                         |                      |                  |                  |
| Phải trả người bán        | 3.547.654,98          | 17.017,78          | -             | -                | 81.525.111.440          | 446.589.772          | -                | -                |
| Các khoản vay             | -                     | -                  | -             | -                | -                       | -                    | -                | -                |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.547.654,98</b>   | <b>17.017,78</b>   | <b>-</b>      | <b>-</b>         | <b>81.525.111.440</b>   | <b>446.589.772</b>   | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
| <b>Mức rủi ro tiền tệ</b> | <b>(3.540.210,97)</b> | <b>(14.144,28)</b> | <b>111,50</b> | <b>24.530,00</b> | <b>(81.356.130.193)</b> | <b>(374.462.480)</b> | <b>3.288.719</b> | <b>4.508.614</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

## 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

## a. Rủi ro thị trường (tiếp)

## (a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

|                           | Tại ngày 01/01/2022   |                   |               |                  |                         |                     |                  |                  |
|---------------------------|-----------------------|-------------------|---------------|------------------|-------------------------|---------------------|------------------|------------------|
|                           | Tiền gốc ngoại tệ     |                   |               |                  | VND tương đương         |                     |                  |                  |
|                           | USD                   | EUR               | GBP           | JPY              | USD                     | EUR                 | GBP              | JPY              |
| <b>Tài sản tài chính</b>  |                       |                   |               |                  |                         |                     |                  |                  |
| Tiền gửi ngân hàng        | 2.066,66              | 2.876,23          | 113,15        | 24.893,00        | 46.799.172              | 73.031.248          | 3.423.736        | 4.827.997        |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.066,66</b>       | <b>2.876,23</b>   | <b>113,15</b> | <b>24.893,00</b> | <b>46.799.172</b>       | <b>73.031.248</b>   | <b>3.423.736</b> | <b>4.827.997</b> |
| <b>Nợ tài chính</b>       |                       |                   |               |                  |                         |                     |                  |                  |
| Phải trả người bán        | 2.321.940,98          | 4.507,27          | -             | -                | 53.218.887.261          | 119.651.477         | -                | -                |
| Các khoản vay             | -                     | -                 | -             | -                | -                       | -                   | -                | -                |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.321.940,98</b>   | <b>4.507,27</b>   | <b>-</b>      | <b>-</b>         | <b>53.218.887.261</b>   | <b>119.651.477</b>  | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
| <b>Mức rủi ro tiền tệ</b> | <b>(2.319.874,32)</b> | <b>(1.631,04)</b> | <b>113,15</b> | <b>24.893,00</b> | <b>(53.172.088.089)</b> | <b>(46.620.229)</b> | <b>3.423.736</b> | <b>4.827.997</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày 31/03/2022, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 1.630.502.229 đồng Việt Nam (81.525.111.440 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

**(a.2) Rủi ro giá**

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

**(a.3) Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

*Phải thu khách hàng*

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

*Các khoản đầu tư*

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Số dư với ngân hàng*

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị**

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 262.157.550.557 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/03/2022 chi tiết như sau:

| <b>Quá hạn</b>    | <b>Tại 31/03/2022</b> | <b>Tại 01/01/2022</b> |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Từ 1 đến 30 ngày  | 21.811.254.887        | 9.044.581.413         |
| Từ 31 đến 60 ngày | 8.665.152.774         | -                     |
| Từ 61 đến 90 ngày | 4.186.457.186         | -                     |
| <b>Cộng</b>       | <b>34.662.864.847</b> | <b>9.044.581.413</b>  |

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

|                         | <u>Dưới 1 năm</u><br><u>VND</u> | <u>Trên 5 năm</u><br><u>VND</u> | <u>Tổng</u><br><u>VND</u>     |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tại 31/03/2022</b>   |                                 |                                 |                               |
| Phải trả người bán      | 189.565.340.420                 | -                               | 189.565.340.420               |
| Các khoản vay           | 130.887.892.451                 | -                               | 130.887.892.451               |
| Chi phí phải trả        | 184.269.909                     | -                               | 184.269.909                   |
| Các khoản phải trả khác | -                               | 505.995.082                     | 505.995.082                   |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>320.637.502.780</u></b>   | <b><u>505.995.082</u></b>       | <b><u>321.143.497.862</u></b> |
| <b>Tại 01/01/2022</b>   |                                 |                                 |                               |
| Phải trả người bán      | 111.294.014.239                 | -                               | 111.294.014.239               |
| Các khoản vay           | 111.754.250.802                 | -                               | 111.754.250.802               |
| Chi phí phải trả        | 132.953.719                     | -                               | 132.953.719                   |
| Các khoản phải trả khác | 300.000.000                     | 505.995.082                     | 805.995.082                   |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>223.481.218.760</u></b>   | <b><u>505.995.082</u></b>       | <b><u>223.987.213.842</u></b> |

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi thanh toán được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u><br><u>VND</u> | <u>Trên 5 năm</u><br><u>VND</u> | <u>Tổng</u><br><u>VND</u>     |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tại 31/03/2022</b>                |                                 |                                 |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 33.181.138.902                  | -                               | 33.181.138.902                |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 263.922.250.557                 | -                               | 263.922.250.557               |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>297.103.389.459</u></b>   | <b><u>-</u></b>                 | <b><u>297.103.389.459</u></b> |
| <b>Tại 01/01/2022</b>                |                                 |                                 |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 61.971.518.986                  | -                               | 61.971.518.986                |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 194.751.092.048                 | -                               | 194.751.092.048               |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>256.722.611.034</u></b>   | <b><u>-</u></b>                 | <b><u>256.722.611.034</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**33. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**33.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**33.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**34. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán.

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2022*

**Người lập biểu**



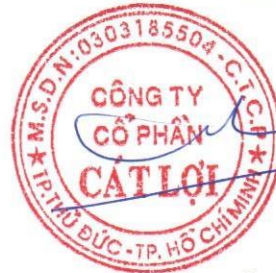
**Nguyễn Đức Huy**

**Kế toán trưởng**



**Liêu Phước Tính**

**Giám đốc**



**Nguyễn Hoàng Minh**

